

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
SỞ LAO ĐỘNG  
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 4 năm 2020

Số: 978 /LĐTBXH-TE

V/v đánh giá tình hình, kết quả thực hiện  
Quyết định số 1023/QĐ-TTg của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương  
trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ  
em giai đoạn 2016-2020”

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 3212/UBND-XH ngày 18/4/2020 về việc “báo cáo đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Quyết định số 1023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020”. (theo yêu cầu tại Công văn số 1279/BLĐTBXH-TE ngày 14/4/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Nhằm đánh giá kết quả thực hiện và chuẩn bị đề xuất nội dung cho giai đoạn tiếp theo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh về phòng, ngừa giảm thiểu lao động trẻ em tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020 (có đề cương và phụ lục báo cáo kèm theo).

Báo cáo gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (số 18 Nguyễn Sinh Sắc - Thành phố Huế) trước ngày 15 tháng 05 năm 2020 (đồng gửi qua email: [ptqanh.sltdtbxh@thuathienhue.gov.vn](mailto:ptqanh.sltdtbxh@thuathienhue.gov.vn) ) để kịp tổng hợp báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở và PGĐ phụ trách;
- Phòng LĐ-TB&XH các huyện, TX, TP Huế;
- Website Sở;
- Lưu: VT, Phòng BV, CSTE & BĐG

**KT GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phan Minh Nguyệt**

## **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

*(Kèm theo công văn số 978 /LĐTBXH-TE ngày 22 tháng 4 năm 2020  
của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)*

### **A. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG TRẺ EM**

#### **I. Tình hình trẻ em**

- Tổng số trẻ em (nam, nữ)

#### **II. Tình hình trẻ em lao động trái quy định của pháp luật**

- Quy mô: Số lượng, tỷ lệ so với tổng số trẻ em; phân chia theo giới tính, độ tuổi.

- Các công việc của trẻ em lao động trái quy định của pháp luật

- Nguyên nhân của trẻ em lao động trái quy định của pháp luật

#### **III. Tình hình trẻ em có nguy cơ lao động trái quy định của pháp luật**

Quy mô: Số lượng, tỷ lệ so với tổng số trẻ em; phân chia theo giới tính, độ tuổi (nếu có)

Trẻ em có nguy cơ lao động trái quy định của pháp luật gồm: trẻ em có anh, chị, em đã và đang là trẻ em lao động trái quy định của pháp luật; trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo địa phương); trẻ em sống với cả cha và mẹ hoặc người giám hộ hoặc không có khả năng chăm sóc; trẻ em mồ côi cả cha và mẹ hoặc bị bỏ rơi hoặc không nơi nương tựa; trẻ em di cư, lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cả cha và mẹ hoặc người chăm sóc; trẻ em là nạn nhân mua bán người.

### **B. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU LAO ĐỘNG TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2016-2020**

#### **I. Đánh giá công tác chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chương trình**

##### **1. Nội dung thực hiện**

a) Tình hình ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, kế hoạch thực hiện Chương trình

- Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, chương trình, kế hoạch của địa phương

- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch hàng năm.

- Công tác điều phối, xây dựng kế hoạch và giám sát thực thi chương trình tại địa phương (bao gồm việc ban hành văn bản về cơ chế điều phối, giám sát, thành phần tham gia, quy định về giám sát thực hiện)

b) Nguồn lực thực hiện

- Ngân sách địa phương (chia theo năm)

- Vận động: Từ các tổ chức quốc tế, của cộng đồng;

- Mức độ đáp ứng của nguồn lực tài chính so với mục tiêu chương trình, kế hoạch.

c) Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát và báo cáo

- Công tác kiểm tra, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật thực hiện kế hoạch phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em tại địa phương.

**2. Thuận lợi, khó khăn**

**3. Đánh giá công tác chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện tác động đến việc thực hiện Chương trình**

**II. Đánh giá việc triển khai, thực hiện các nội dung thuộc Chương trình**

**1. Truyền thông, giáo dục, vận động xã hội nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về phòng ngừa, giảm thiểu tình trạng trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật cho chính quyền các cấp, các ngành, các tổ chức, người sử dụng lao động, xã hội, cha mẹ và trẻ em.**

a) *Kết quả đạt được*

- Kế hoạch của địa phương đặt ra

- Kết quả đạt được

+ Các đối tượng được tuyên truyền, giáo dục, phổ biến.

+ Nội dung tuyên truyền, giáo dục, phổ biến.

+ Các hình thức, biện pháp tuyên truyền, giáo dục, phổ biến.

b) *Đánh giá kết quả tác động đến nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, các tổ chức, người sử dụng lao động và*

*trẻ em về phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em*

c) *Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc*

- Tồn tại, hạn chế

- Khó khăn, vướng mắc

**2. Nâng cao năng lực về phòng ngừa, phát hiện, can thiệp, hỗ trợ giảm thiểu tình trạng trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật**

a) *Kết quả đạt được*

- Kế hoạch của địa phương đặt ra

- Kết quả đạt được:

+ Xây dựng tài liệu hướng dẫn về phòng ngừa, phát hiện, can thiệp, hỗ trợ trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật; tài liệu về phát hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng lao động trẻ em trái quy định của pháp luật

+ Số lớp tập huấn được tổ chức về phòng ngừa, phát hiện, can thiệp, hỗ trợ trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật (số lớp; số người tham dự; nội dung tập huấn – phân chia theo tỉnh/huyện/xã)

+ Số lớp tập huấn được tổ chức về phát hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng lao động trẻ em trái quy định của pháp luật (số lớp; số người tham dự; nội dung tập huấn – phân chia theo tỉnh/huyện)

*b) Đánh giá kết quả tác động của công tác tập huấn, nâng cao năng lực đối với công tác phòng ngừa lao động trẻ em*

- Đánh giá chất lượng đào tạo/tập huấn;

- Đánh giá khả năng đáp ứng được nhu cầu công tác phòng ngừa lao động trẻ em tại địa phương của đội ngũ cán bộ;

- Đánh giá chất lượng của đội ngũ cán bộ làm công tác trẻ em tại địa phương.

*c) Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc*

- Tồn tại, hạn chế.

- Khó khăn, vướng mắc.

**3. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các trường hợp sử dụng lao động trẻ em trái quy định của pháp luật**

*a) Kết quả đạt được*

- Kế hoạch địa phương đặt ra

- Kết quả đạt được

+ Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra; số lượng các cơ sở được thanh tra, kiểm tra

+ Kết quả phát hiện vi phạm qua thanh tra, kiểm tra.

+ Kết quả xử lý vi phạm.

*b) Đánh giá tác động kết quả công tác thanh tra, kiểm tra*

- Về nhận thức

- Thực hiện kết quả sau thanh tra, kiểm tra

*c) Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc*

- Tồn tại, hạn chế.

- Khó khăn, vướng mắc.

**4. Thí điểm mô hình hỗ trợ, can thiệp để giảm thiểu lao động trẻ em**

*a) Kết quả đạt được*

- Kế hoạch địa phương đặt ra

- Kết quả đạt được

+ Số huyện/xã triển khai thí điểm mô hình hỗ trợ, can thiệp để giảm thiểu lao động trẻ em

+ Tập huấn kỹ năng sống, kỹ năng hòa nhập cộng đồng cho trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái với quy định của pháp luật

Số lớp tập huấn (huyện/xã)

Số trẻ em tham gia

+ Hỗ trợ trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái với quy định của pháp luật thông qua các chính sách hỗ trợ giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giới thiệu việc làm phù hợp (Các hoạt động triển khai; số trẻ em được hỗ trợ)

Các hoạt động hỗ trợ cho trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động được học văn hóa với các hình thức phù hợp, vận động và hỗ trợ các em trở lại trường học (nếu bỏ học); tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí;

Các hoạt động hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp cho trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động (đưa vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ kinh phí học nghề...)

Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp; tổ chức các hình thức học nghề phù hợp và trợ giúp các em tự tạo việc làm khi đến tuổi lao động; vận động các doanh nghiệp nhận và sử dụng lao động khi các em đã thành nghề và đến tuổi lao động

Các hoạt động trợ giúp xã hội; tư vấn, tham vấn cho trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động

+ Trợ giúp gia đình có trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái với quy định của pháp luật về kiến thức, kỹ năng, tay nghề để ổn định sinh kế, tăng thu nhập và không để trẻ em lao động trái quy định của pháp luật (Các hoạt động triển khai; số trẻ em được hỗ trợ)

+ Hỗ trợ người sử dụng lao động tại các làng nghề truyền thống, cơ sở sản xuất, kinh doanh và khu vực kinh tế phi chính thức có trẻ em học nghề và tham gia lao động cải thiện điều kiện làm việc phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, đặc điểm thể chất và tâm lý của trẻ em và theo quy định của pháp luật (Các hoạt động triển khai; cơ sở được hỗ trợ)

*b) Đánh giá kết quả triển khai thí điểm mô hình*

- Đánh giá về tình hình triển khai thí điểm mô hình.

- Đánh giá tác động hoặc là so sánh kết quả triển khai thí điểm mô hình với địa bàn không triển khai mô hình.

*c) Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc*

- Tồn tại, hạn chế.

- Khó khăn, vướng mắc.

### **III. Đánh giá chung việc thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em tại địa phương**

- Địa phương đã đạt được bao nhiêu % kế hoạch đặt ra
- Kết quả nổi bật của địa phương
- Bài học kinh nghiệm trong việc phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em của địa phương
- Những nguyên nhân của tồn tại, hạn chế và khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình tại địa phương

### **C. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU LAO ĐỘNG TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

#### **1. Mục tiêu**

#### **2. Giải pháp (thể chế, nguồn lực, tổ chức thực hiện...)**

#### **3. Kiến nghị**

- Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh
- Đối với Chính phủ
- Đối với các Bộ, ngành Trung ương

**BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH  
PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU LAO ĐỘNG TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Kèm theo công văn số 978 /LĐT BXH-TE ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)*

| T<br>T | Tên chỉ số   | Đơn vị<br>tính | Kế<br>hoạch* | Thực hiện |      |      |      |                       |                                  | Ghi chú |
|--------|--|----------------|--------------|-----------|------|------|------|-----------------------|----------------------------------|---------|
|        |  |                |              | 2016      | 2017 | 2018 | 2019 | Ước thực<br>hiện 2020 | Tổng (cộng<br>đòn 2016-<br>2020) |         |
| 1      | Tổng số trẻ em   | Người          |              |           |      |      |      |                       |                                  |         |
| 2      | Số trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em   | Người          |              |           |      |      |      |                       |                                  |         |
| 3      | Số trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em được hỗ trợ, can thiệp  | Người          |              |           |      |      |      |                       |                                  |         |
| 4      | Số trẻ em lao động trái quy định của pháp luật<br>- Phân theo độ tuổi:<br>+ Dưới 13 tuổi<br>+ Từ 13 đến dưới 15 tuổi<br>+ Từ 15 đến dưới 16 tuổi<br>- Phân theo các yếu tố cấu thành:<br>(1) Số trẻ em làm các công việc nặng nhọc độc hại<br>(2) Số trẻ em làm quá quy định về thời lượng làm việc trong ngày và trong tuần;<br>(3) Số trẻ có tham gia làm việc vi phạm vào thời gian ban đêm | Người          |              |           |      |      |      |                       |                                  |         |
| 5      | Số trẻ em lao động trái quy định của pháp luật được hỗ trợ, can thiệp kịp thời<br>- Theo độ tuổi:<br>+ Dưới 13 tuổi  | Người          |              |           |      |      |      |                       |                                  |         |

\* Cách ghi cột “Kế hoạch”: chỉ ghi các số liệu có đặt ra trong kế hoạch triển khai Chương trình của địa phương

| T<br>T | Tên chỉ số   | Đơn vị<br>tính   | Kế<br>hoạch* | Thực hiện |      |      |      |                       |                                  | Ghi chú |
|--------|--|--|--------------|-----------|------|------|------|-----------------------|----------------------------------|---------|
|        |  |  |              | 2016      | 2017 | 2018 | 2019 | Ước thực<br>hiện 2020 | Tổng (cộng<br>đòn 2016-<br>2020) |         |
|        | + Từ 13 đến dưới 15 tuổi<br>+ Từ 15 đến dưới 16  |  |              |           |      |      |      |                       |                                  |         |
| 6      | Số chiến dịch truyền thông được tổ chức liên quan tới công tác phòng ngừa, giảm thiểu tình trạng trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật<br>- Chiến dịch do cấp tỉnh phát động<br>- Chiến dịch do cấp huyện phát động   | Chiến dịch   |              |           |      |      |      |                       |                                  |         |
| 7      | Số sản phẩm truyền thông được xây dựng và phát triển về phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em<br>Phân tách riêng cho từng loại sản phẩm:<br>+ Số bản tin phát thanh và truyền hình thông qua hợp tác với các cơ quan PT-TH Trung ương và địa phương<br>+ Số bản tin qua các cơ quan báo chí (báo giấy và báo điện tử) cấp Trung ương và địa phương<br>+ Số tờ rơi được phát hành<br><br>+ Số pa-nô, áp-phích tuyên truyền được lắp đặt<br><br>+ Số video clip được phát hành<br><br>+ Số chương trình phát thanh trên đài phát thanh địa phương<br>+ Số chương trình truyền hình trên đài truyền hình địa phương<br>+ Số bản tin điện tử<br>+ Số lượt phát sóng trên TV<br>+ Số lượt phát thanh trên Đài Phát thanh | Bản tin<br>Bản tin<br>Tờ<br>Tâm<br>Clip<br>Ch.trình<br>Ch.trình<br>Bản tin<br>Lượt<br>Lượt |              |           |      |      |      |                       |                                  |         |



| T<br>T | Tên chỉ số   | Đơn vị<br>tính | Kế<br>hoạch* | Thực hiện |      |      |      |                       | Ghi chú |
|--------|--|----------------|--------------|-----------|------|------|------|-----------------------|---------|
|        |  |                |              | 2016      | 2017 | 2018 | 2019 | Ước thực<br>hiện 2020 |         |
| 8      | Số hội thảo, hội nghị có nội dung liên quan tới chủ đề phòng ngừa, can thiệp, hỗ trợ giảm thiểu tình trạng trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật<br>- Phân theo cấp tổ chức:<br>+ Cấp huyện chủ trì tổ chức<br>+ Cấp xã chủ trì tổ chức | Cuộc           |              |           |      |      |      |                       |         |
| 9      | Số người được tiếp nhận sản phẩm truyền thông<br>- Phân theo nhóm đối tượng được tiếp nhận<br>+ Số phụ huynh, đại diện các hộ gia đình<br>+ Số trẻ em, học sinh các trường phổ thông<br>+ Số chủ doanh nghiệp, người sử dụng lao động  | Người          |              |           |      |      |      |                       |         |
| 10     | Số tài liệu hướng dẫn về phòng ngừa, phát hiện, can thiệp, hỗ trợ trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật được xây dựng<br>- Phân theo cơ quan soạn thảo tài liệu   | Tài liệu       |              |           |      |      |      |                       |         |
| 11     | Số tài liệu hướng dẫn về phát hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng lao động trẻ em trái quy định của pháp luật được xây dựng<br>- Phân theo cơ quan soạn thảo tài liệu:  | Tài liệu       |              |           |      |      |      |                       |         |
| 12     | Số lớp tập huấn được tổ chức về phòng ngừa, phát hiện, can thiệp, hỗ trợ trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật.<br>- Phân theo cấp tổ chức:<br>+ Cấp huyện chủ trì tổ chức<br>+ Cấp xã chủ trì tổ chức                                  | Lớp            |              |           |      |      |      |                       |         |

| T<br>T | Tên chỉ số  | Đơn vị<br>tính | Kế<br>hoạch* | Thực hiện |      |      |      |                       | Ghi chú |
|--------|---|----------------|--------------|-----------|------|------|------|-----------------------|---------|
|        |   |                |              | 2016      | 2017 | 2018 | 2019 | Ước thực<br>hiện 2020 |         |
| 13     | Số người tham gia các lớp tập huấn về phòng ngừa, phát hiện, can thiệp, hỗ trợ trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật.<br>- Phân theo nhóm đối tượng đích:<br>+ Số công chức, viên chức bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em cấp huyện<br>+ Số người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã<br>+ Số CTV thôn bản làm công tác bảo vệ, chăm sóc TE | Người          |              |           |      |      |      |                       |         |
| 14     | Số cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể và hộ gia đình được tập huấn nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực về lao động trẻ em, điều kiện làm việc an toàn, phù hợp cho trẻ em  | Cơ sở          |              |           |      |      |      |                       |         |
| 15     | Số lớp tập huấn được tổ chức về phát hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng lao động trẻ em trái quy định của pháp luật.  | Lớp            |              |           |      |      |      |                       |         |
| 16     | Số người tham gia các lớp tập huấn về phát hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng lao động trẻ em trái quy định của pháp luật.<br>- Phân theo nhóm đối tượng đích:<br>+ Số cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện<br>Trong đó:nữ<br>+ Số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã<br>Trong đó:nữ   | Người          |              |           |      |      |      |                       |         |









| T<br>T | Tên chỉ số  | Đơn vị<br>tính | Kế<br>hoạch* | Thực hiện |      |      |      |                       |                                  | Ghi chú |
|--------|---|----------------|--------------|-----------|------|------|------|-----------------------|----------------------------------|---------|
|        |   |                |              | 2016      | 2017 | 2018 | 2019 | Ước thực<br>hiện 2020 | Tổng (cộng<br>đòn 2016-<br>2020) |         |
| 35     | Địa phương có bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương để thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016 – 2020<br>(nếu có, ghi 1; nếu không, ghi 0) | Đơn vị         |              |           |      |      |      |                       |                                  |         |
| 36     | Lượng kinh phí được bố trí từ nguồn ngân sách của địa phương để thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016 – 2020   | Triệu<br>đồng  |              |           |      |      |      |                       |                                  |         |

Người lập biểu  
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)